

Số: 1308/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 09 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng và đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số: 1789/TTr-LĐTBXH ngày 28 tháng 7 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017 từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017 được bố trí để đào tạo nghề cho lao động nông thôn, như văn bản đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hỗ trợ thông qua hình thức giao nhiệm vụ hoặc hình thức

hợp đồng đặt hàng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch và tổng hợp, báo cáo, đánh giá theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động-TB&XH (B/c);
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/C);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH, NN&PTNT, KGVX(Vn).

149

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Xuân Hải**

**KẾ HOẠCH**

**Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng  
và đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 09/8/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Đào tạo nhân lực trực tiếp theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời trang bị kiến thức, kỹ năng thực hành của vị trí việc làm để đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm và nâng cao thu nhập sau đào tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi để đối tượng có nhu cầu học nghề tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế, yêu cầu việc làm, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đắk Nông, đáp ứng yêu cầu hội nhập; bảo đảm đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại các địa phương.

**2. Yêu cầu**

- Đào tạo nghề phải xuất phát từ nhu cầu thực tế sử dụng lao động của tỉnh, huyện, phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội để triển khai thực hiện có hiệu quả; bảo đảm đạt tỷ lệ từ 75-80% sau khi được đào tạo có việc làm, tự tạo việc làm, nâng cao thu nhập... Không tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn khi chưa dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập của người lao động sau khi học.

- Đa dạng các nghề đào tạo, bám sát nhu cầu học của người dân và thực tiễn sản xuất; có sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với việc làm sau đào tạo.

- Đào tạo kỹ nghệ là chính, sau đào tạo có thể làm việc được ngay.

**II. CHỈ TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Chỉ tiêu**

Chỉ tiêu tuyển mới đào tạo nghề năm 2017 là 3.800 người (đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp cho 300 người, đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 3.500 người). Trong đó: Dự kiến hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 940 người.

**2. Đối tượng**

Đối tượng tuyển sinh là lao động từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), từ 15 đến 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

+ Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã hoặc được UBND xã xác nhận định cư, cư trú thường xuyên tại địa phương.

+ Người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

### **III. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO NĂM 2017**

#### **1. Nghề nông nghiệp**

Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn vị được đặt hàng đào tạo và các nội dung thực hiện đặt hàng đào tạo thực hiện theo phụ lục 01 đính kèm.

#### **2. Nghề phi nông nghiệp**

Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; đơn vị được đặt hàng đào tạo hoặc giao nhiệm vụ đào tạo và các nội dung thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo thực hiện theo phụ lục 02 đính kèm.

### **IV. HÌNH THỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO**

#### **1. Đào tạo trình độ sơ cấp**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

#### **2. Đào tạo thường xuyên**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về đào tạo thường xuyên.

Đào tạo theo yêu cầu của người học; kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề có thời gian dưới 3 tháng.

### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này; kiểm tra, giám sát, tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả đào tạo nghề báo cáo định kỳ, đột xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp đặt hàng đào tạo hoặc giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc lĩnh vực ngành nghề phi nông nghiệp.

#### **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Trực tiếp chịu trách nhiệm đặt hàng đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Kế hoạch này; kiểm tra, giám sát, phân tích, đánh giá kết quả và xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; tổng hợp báo cáo theo quy định.

### **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã**

- Triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại địa phương theo Quyết định này và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo, đánh giá theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Chỉ đạo và có biện pháp xử lý đối với UBND các xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện trách nhiệm xác nhận hồ sơ đào tạo (đối tượng đào tạo và việc làm sau đào tạo) theo đúng quy định về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

### **4. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh:**

Trên cơ sở các chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của tổ chức, chỉ đạo theo ngành dọc của Trung ương Hội, Ủy ban về các vấn đề liên quan đến Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Thực hiện chức năng giám sát, vai trò phản biện xã hội đối với việc tổ chức đào tạo nghề tại các địa bàn phù hợp với các chương trình hoạt động của đơn vị.

### **5. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

- Bảo đảm đào tạo theo đúng các quy định về quy trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; chủ động, linh hoạt đối với nhiệm vụ xã hội hóa về giáo dục nghề nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực của đơn vị; thực hiện nghiêm các quy định trong tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề và tổ chức, hoạt động của đơn vị đúng theo quy định hiện hành; chủ động liên kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn để gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Căn cứ Kế hoạch này, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ đào tạo hoặc hợp đồng đặt hàng đào tạo cho lao động nông thôn; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổng hợp quyết toán theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính

Trên đây là Kế hoạch đào tạo nghề tỉnh Đắk Nông năm 2017. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo, kiến nghị về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Xuân Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 01**

**Kế hoạch đào tạo, đặt hàng đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017  
Nghề Nông nghiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1308** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **8** năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Stt              | Đơn vị được đặt hàng<br>đào tạo        | Cấp trình<br>độ đào tạo | Địa bàn đào<br>tạo (huyện) | Ngành đào<br>tạo | Danh mục nghề<br>đào tạo   | Số<br>người<br>học | Tổng dự<br>toán chi<br>đào tạo | Trong đó                  |                                            |
|------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|
|                  |                                        |                         |                            |                  |                            |                    |                                | Hỗ trợ chi<br>phí đào tạo | Hỗ trợ<br>học viên<br>(tiền ăn,<br>đi lại) |
| 1                | Trung tâm GDNN-GDTX<br>huyện Cư Jút    | Sơ cấp                  | Cư Jút                     | Trồng trọt       | Trồng trọt bảo vệ thực vật | 31                 | 109.740                        | 80.240                    | 29.500                                     |
|                  |                                        |                         |                            | Chăn nuôi        | Chăn nuôi thú y            | 34                 | 110.160                        | 81.400                    | 28.760                                     |
| 2                | Trung tâm GDNN-GDTX<br>huyện Krông Nô  | Sơ cấp                  | Krông Nô                   | Trồng trọt       | Trồng trọt bảo vệ thực vật | 62                 | 219.480                        | 145.080                   | 74.400                                     |
|                  |                                        |                         |                            | Trồng trọt       | Trồng trọt bảo vệ thực vật | 31                 | 109.740                        | 73.260                    | 36.480                                     |
| 3                | Trung tâm GDNN-GDTX<br>huyện Đắk RLấp  | Sơ cấp                  | Đắk RLấp                   | Chăn nuôi        | Chăn nuôi thú y            | 32                 | 101.400                        | 64.920                    | 36.480                                     |
| 4                | Trung tâm GDNN-GDTX<br>huyện Đắk Glong | Sơ cấp                  | Đắk Glong                  | Trồng trọt       | Trồng trọt bảo vệ thực vật | 62                 | 219.480                        | 145.080                   | 74.400                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                        |                         |                            |                  |                            | <b>252</b>         | <b>870.000</b>                 | <b>589.980</b>            | <b>280.020</b>                             |

*h*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**PHỤ LỤC 02**

**Kế hoạch đào tạo; đặt hàng và giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017  
Nghề Phi nông nghiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1308 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Stt | Đơn vị được đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ | Cấp trình độ đào tạo              | Địa bàn đào tạo (huyện) | Ngành    | Danh mục nghề đào tạo    | Số người học | Tổng dự toán chi đào tạo | Trong đó       |                                   |  |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------|--------------------------|--------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------|--|
|     |                                         |                                   |                         |          |                          |              |                          | Hỗ trợ đào tạo | Hỗ trợ học viên (tiền ăn, đi lại) |  |
| 1   | 2                                       | 3                                 | 4                       | 5        | 6                        | 7            | 8=9+10                   | 9              | 10                                |  |
| 1   | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Krông Nô      | Sơ cấp                            | Krông Nô                | Kỹ thuật | Điện dân dụng            | 33           | 89.500                   | 53.000         | 36.500                            |  |
|     |                                         |                                   |                         | Kỹ thuật | Sửa chữa máy nông nghiệp | 30           | 68.000                   | 58.000         | 10.000                            |  |
|     |                                         |                                   |                         | Dịch vụ  | Nấu ăn                   | 35           | 103.480                  | 67.000         | 36.480                            |  |
| 2   | Trung tâm GTVL phụ nữ tỉnh Đắk Nông     | Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | Krông Nô                | Dịch vụ  | May dân dụng             | 30           | 92.400                   | 60.000         | 32.400                            |  |
| 3   | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đắk Glong     | Sơ cấp                            | Đắk Glong               | Kỹ thuật | Sửa chữa máy nông nghiệp | 60           | 210.000                  | 138.000        | 72.000                            |  |
|     |                                         |                                   |                         | Dịch vụ  | Đệt thổ cẩm              | 30           | 104.000                  | 68.000         | 36.000                            |  |
|     |                                         |                                   |                         | Kỹ thuật | Điện dân dụng            | 30           | 103.700                  | 65.000         | 38.700                            |  |
| 4   | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuy Đức       | Sơ cấp                            | Tuy Đức                 | Kỹ thuật | Sửa chữa máy nông nghiệp | 30           | 105.000                  | 69.000         | 36.000                            |  |
|     |                                         |                                   |                         | Dịch vụ  | Nấu ăn                   | 30           | 109.200                  | 75.000         | 34.200                            |  |

h

| Stt       | Đơn vị được đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ                  | Cấp trình độ đào tạo              | Địa bàn đào tạo (huyện) | Ngành    | Danh mục nghề đào tạo | Số người học | Tổng dự toán chi đào tạo | Trong đó       |                                   |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------|-----------------------|--------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------|
|           |                                                          |                                   |                         |          |                       |              |                          | Hỗ trợ đào tạo | Hỗ trợ học viên (tiền ăn, đi lại) |
| 1         | 2                                                        | 3                                 | 4                       | 5        | 6                     | 7            | 8=9+10                   | 9              | 10                                |
| 5         | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông (giao nhiệm vụ) | Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng | Gia Nghĩa               | Dịch vụ  | Dệt thổ cẩm           | 30           | 80.764                   | 58.264         | 22.500                            |
| 6         | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cư Jút                         | Sơ cấp                            | Cư Jút                  | Kỹ thuật | Xây dựng dân dụng     | 35           | 119.000                  | 75.000         | 44.000                            |
|           |                                                          |                                   |                         | Dịch vụ  | Nấu ăn                | 70           | 228.000                  | 140.000        | 88.000                            |
|           |                                                          |                                   |                         |          | May công nghiệp       | 35           | 112.000                  | 70.000         | 42.000                            |
| 7         | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đắk RLấp                       | Sơ cấp                            | Đắk RLấp                | Dịch vụ  | May công nghiệp       | 30           | 69.000                   | 58.000         | 11.000                            |
| 8         | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đắk Mil                        | Sơ cấp                            | Đắk Mil                 | Kỹ thuật | Điện dân dụng         | 30           | 96.000                   | 60.000         | 36.000                            |
|           |                                                          |                                   |                         | Dịch vụ  | Nấu ăn                | 30           | 96.000                   | 60.000         | 36.000                            |
| 9         | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đắk Song                       | Sơ cấp                            | Đắk Song                | Kỹ thuật | Điện dân dụng         | 30           | 98.200                   | 60.000         | 38.200                            |
|           |                                                          |                                   |                         |          | SC máy NN             | 30           | 96.000                   | 60.000         | 36.000                            |
| 10        | Trường Trung cấp nghề Đắk Nông                           | Sơ cấp                            | Tuy Đức                 | Kỹ thuật | Lắp đặt điện nước     | 30           | 94.000                   | 58.000         | 36.000                            |
|           |                                                          |                                   |                         |          | Hàn                   | 30           | 96.000                   | 60.000         | 36.000                            |
| TỔNG CỘNG |                                                          |                                   |                         |          |                       | 688          | 2.170.244                | 1.412.264      | 757.980                           |

h